

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2011	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

AND:0307
CƠ
TRÁCH N
KIẾ

VIỆ
V BÍNH

AD
C

TÁ
PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“nhóm Công ty”) đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 28.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Số: 060/DFK-BCHNSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, được lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2011, từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYẾN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		129.194.799.655	121.653.565.830
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	21.555.593.080	21.331.990.840
1. Tiền	111		7.996.695.080	9.831.990.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.558.898.000	11.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	1.150.000.000	1.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	50.743.870.458	42.843.513.831
1. Phải thu khách hàng	131		41.814.376.076	38.394.029.841
2. Trả trước cho người bán	132		8.750.810.016	4.564.813.781
3. Các khoản phải thu khác	135		770.310.732	681.872.626
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(591.626.366)	(797.202.417)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	47.682.553.779	52.922.782.731
1. Hàng tồn kho	141		47.723.099.790	53.340.419.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.546.011)	(417.637.077)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	8.062.782.338	3.405.278.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.437.413.946	156.826.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		958.294.748	1.018.814.732
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.667.073.644	2.229.637.345
B. Tài sản dài hạn	200		41.847.229.192	33.293.474.863
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		40.451.309.439	31.958.790.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	17.801.331.976	16.863.328.841
- Nguyên giá	222		67.082.539.645	63.350.373.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.281.207.669)	(46.487.044.329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	4.211.425.082	2.531.331.382
- Nguyên giá	225		5.976.809.085	3.719.694.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.765.384.003)	(1.188.363.448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.625.005.968	6.713.040.814
- Nguyên giá	228		7.101.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(476.339.250)	(388.304.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	11.813.546.413	5.851.089.298
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	882.024.703	511.500.978
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		882.024.703	511.500.978
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	513.895.050	823.183.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.150.250	2.493.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		500.744.800	820.689.800
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.042.028.847	154.947.040.693

0302
CÔ
ÁCH N
KIẾ
VIỆ
NH

05
C

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		117.375.638.144	104.973.310.078
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	103.127.018.553	99.098.569.424
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		82.821.367.734	71.650.811.055
2. Phải trả người bán	312		7.505.776.857	14.985.227.118
3. Người mua trả tiền trước	313		1.489.995.304	1.026.312.229
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.979.340.247	2.310.709.166
5. Phải trả người lao động	315		4.366.556.965	5.534.859.507
6. Chi phí phải trả	316		2.719.495.569	2.717.943.920
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		693.690.511	694.377.013
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		550.795.366	178.329.416
II. Nợ dài hạn	330		14.248.619.591	5.874.740.654
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	13.698.605.013	5.361.881.686
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		198.014.578	160.858.968
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	352.000.000	352.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	51.942.655.966	48.809.081.802
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.942.655.966	48.809.081.802
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.724.709.920	2.423.238.377
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.208.227.772	907.130.067
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.554.303	637.986.207
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.691.708.471	3.618.271.651
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	1.723.734.737	1.164.648.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.042.028.847	154.947.040.693

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	7.138.210.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	772.307.350
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD	13.065,45	9.678,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại

Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết

Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung

Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		223.126.739.695	161.866.520.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		669.817.684	144.143.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	222.456.922.011	161.722.376.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	193.385.056.038	143.750.361.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.071.865.973	17.972.015.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.288.453.802	286.656.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.469.087.996	3.090.859.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.672.816.980	3.014.961.115
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.492.465.588	3.988.985.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	10.822.024.581	7.152.364.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.576.741.610	4.026.462.642
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.541.086.330	656.652.075
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.406.332.263	95.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		134.754.067	561.652.075
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		(92.975.297)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.618.520.380	4.588.114.717
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.427.873.919	1.165.949.678
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.190.646.461	3.422.165.039
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		163.975.991	104.303.912
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		4.026.670.471	3.317.861.127
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.008	1.329

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

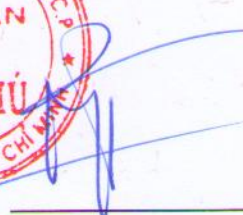


Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng





Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.618.520.380	4.588.114.717
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.459.218.741	3.060.391.801
Các khoản dự phòng	03	(582.667.117)	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.201.489)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.199.430.503)	(136.349.999)
Chi phí lãi vay	06	6.601.967.238	2.446.221.125
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	13.894.407.250	9.958.377.644
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(7.634.260.592)	4.435.171.845
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	5.617.320.018	(13.394.779.719)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(8.356.695.261)	(5.229.499.355)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.291.244.095)	201.807.179
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.531.195.692)	(2.446.221.125)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(566.427.081)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2.166.250.735)	885.129.033
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.609.076.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.034.346.187)	(8.199.090.624)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.342.515.655)	(1.394.770.864)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.300.000	500.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	1.075.250.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(176.867.725)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.285.252.313	135.849.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.122.831.067)	(183.170.865)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	201.956.040.888	136.115.627.821
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182.098.368.882)	(143.230.314.852)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(350.392.000)	(238.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.702.000)	(1.166.799.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.377.578.006	(8.519.486.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	220.400.751	(16.901.747.520)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.331.990.840	24.518.842.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.201.489	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.555.593.080	7.617.094.806

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2011: 440 người.

6 Danh sách Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung	Số 1 đường Thái Phiên, phường Vinh Tân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	48,75%	48,75%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

29036
NG 1
HIỆM
M TO
DFK
T NI
TP.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 -25 năm
Máy móc thiết bị	4 -10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm (theo thời hạn thuê)

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt		623.952.332	201.487.581
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	7.372.742.748	9.630.503.259
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	13.558.898.000	11.500.000.000
Cộng		21.555.593.080	21.331.990.840

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 13,065.45 USD tương đương với 269.383.448 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tuần đến 1 tháng với lãi suất là từ 13% đến 14%/năm đối với đồng Việt Nam và 0,25%/năm đối với đồng đô la Mỹ. Trong đó, số dư các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ là 4,600 USD tương đương với 94.898.000 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		1.150.000.000	1.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(3.1)	41.814.376.076	38.394.029.841
Trả trước cho người bán	(3.2)	8.750.810.016	4.564.813.781
Phải thu khác	(3.3)	770.310.732	681.872.626
Cộng		51.335.496.824	43.640.716.248
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(591.626.366)	(797.202.417)
Cộng		50.743.870.458	42.843.513.831

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 35,360.01 USD tương đương với 729.052.686 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước đến nhà cung cấp máy móc, thiết bị, khuôn mẫu. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 188,490 USD tương đương với 3.886.286.820 đồng. Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty CM Machinery SDN BHD Malaysia với số tiền 117,000 USD để nhập khẩu máy ép nhựa MA 7000/5000, trong quá trình vận chuyển máy móc đã bị đổ và gây hư hỏng. Công ty đang làm thủ tục với Công ty bảo hiểm để được bồi thường thiệt hại nêu trên.

(3.3) Phải thu khác bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	199.756.970	109.097.953
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công	503.859.987	23.488.998
Kinh phí công đoàn nộp thừa	56.893.775	-
Các khoản phải thu khác	9.800.000	549.285.675
Cộng	770.310.732	681.872.626

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu kỳ	(797.202.417)
Hoàn nhập	205.576.051
Số dư cuối kỳ	(591.626.366)

4. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi trên đường	-	8.487.215.600
Nguyên vật liệu	33.795.290.992	23.325.379.924
Công cụ, dụng cụ	1.262.916.111	776.439.968
Thành phẩm	5.663.363.811	7.195.759.173
Hàng hoá	7.001.528.876	13.555.625.143
Cộng	47.723.099.790	53.340.419.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.546.011)	(417.637.077)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	47.682.553.779	52.922.782.731

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số dư đầu kỳ	(417.637.077)
Hoàn nhập	377.091.066
Số dư cuối kỳ	(40.546.011)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	2.437.413.946	156.826.351
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		958.294.748	1.018.814.732
Các khoản tạm ứng		257.648.423	153.784.500
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(5.2)	4.409.425.221	2.075.852.845
Cộng		8.062.782.338	3.405.278.428

(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí khuôn mẫu	2.109.314.694	84.157.059
Chi phí bảo hiểm	9.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	72.669.292
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	223.603.331	-
Chi phí tư vấn	85.606.061	-
Chi phí trả trước khác	9.889.860	-
Cộng	2.437.413.946	156.826.351

(5.2) Các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng, trong đó số dư các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 16,639.70 USD tương đương với 345.883.836 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.654.140.861	52.472.551.277	4.673.630.175	550.050.857	63.350.373.170
Mua mới		3.822.802.160		16.500.000	3.839.302.160
Thanh lý, nhượng bán	-	107.135.685	-	-	107.135.685
Số dư cuối kỳ	5.654.140.861	56.188.217.752	4.673.630.175	566.550.857	67.082.539.645
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.550.231.478	38.393.606.706	3.143.777.185	399.428.960	46.487.044.329
Khấu hao trong kỳ	62.497.566	2.418.058.345	279.330.162	34.277.267	2.794.163.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.612.729.044	40.811.665.051	3.423.107.347	433.706.227	49.281.207.669
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.103.909.383	14.078.944.571	1.529.852.990	150.621.897	16.863.328.841
Số dư cuối kỳ	1.041.411.817	15.376.552.701	1.250.522.828	132.844.630	17.801.331.976

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 26.793057.672 đồng.

Tại ngày 30/6/2011, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 3.277.886.970 đồng được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	3.719.694.830	3.719.694.830
Mua mới	556.363.636	1.984.392.744	2.540.756.380
Giảm khác (*)	-	283.642.125	283.642.125
Số dư cuối kỳ	556.363.636	5.420.445.449	5.976.809.085
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.188.363.448	1.188.363.448
Tăng	34.772.727	726.441.256	761.213.983
Giảm	-	184.193.428	184.193.428
Số dư cuối kỳ	34.772.727	1.730.611.276	1.765.384.003
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	2.531.331.382	2.531.331.382
Số dư cuối kỳ	521.590.909	3.689.834.173	4.211.425.082

(*) Tài sản cố định thuê tài chính giảm trong kỳ là do chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Mua mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	356.215.120	32.089.284	388.304.404
Tăng	73.034.846	15.000.000	88.034.846
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	429.249.966	47.089.284	476.339.250
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.655.130.098	57.910.716	6.713.040.814
Số dư cuối kỳ	6.582.095.252	42.910.716	6.625.005.968

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời hạn thuê đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Xây dựng cơ bản dở dang		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An	(*)	11.813.546.413	5.851.089.298
Cộng		11.813.546.413	5.851.089.298

(*) Chi phí xây dựng công trình nhà xưởng tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ - tỉnh Long An, tổng giá trị công trình theo dự toán là 22.228.716.836 đồng. Hiện tại công trình vẫn đang trong giai đoạn xây dựng.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(*)	882.024.703	511.500.978
Cộng		882.024.703	511.500.978

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung theo Giấy chứng kinh doanh số 2901283847 ngày 05/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với giá trị đầu tư là 975.000.000 đồng, tương đương với 48,75% vốn điều lệ. Trong kỳ, khoản lỗ phát sinh từ khoản đầu tư này là 92.975.297 đồng và Công ty chưa nhận được khoản cổ tức nào từ khoản đầu tư này.

11. Tài sản dài hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	(*)	13.150.250	2.493.750
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		478.054.000	797.999.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		22.690.800	22.690.800
Cộng		513.895.050	823.183.550

12. Nợ ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	82.821.367.734	71.650.811.055
Phải trả cho người bán	(12.2)	7.505.776.857	14.985.227.118
Người mua trả tiền trước	(12.3)	1.489.995.304	1.026.312.229
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.4)	2.979.340.247	2.310.709.166
Phải trả công nhân viên		4.366.556.965	5.534.859.507
Chi phí phải trả	(12.5)	2.719.495.569	2.717.943.920
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(12.6)	693.690.511	694.377.013
Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi		550.795.366	178.329.416
Cộng		103.127.018.553	99.098.569.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm		30/6/2011	01/01/2011
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(a)	21.810.862.455	22.114.640.751
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(b)	7.688.889.505	9.273.048.294
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(c)	11.882.734.641	3.069.951.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	(d)	2.648.573.318	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	(e)	1.089.900.625	3.788.134.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12		-	8.862.229.059
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(f)	23.040.245.158	15.781.500.208
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	(g)	3.439.467.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á		-	1.842.867.000
Vay các cá nhân	(h)	8.340.000.000	4.257.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	2.880.695.032	2.661.439.743
Cộng		82.821.367.734	71.650.811.055

(a) Khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số ACF 377A/2011/HĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế, xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa hình thành từ vốn vay được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010 và phụ lục ngày 18/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 21.810.862.455 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 315,168 USD tương đương với 6.498.133.824 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-201001170 ngày 22 tháng 7 năm 2010, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 7.688.899.505 đồng.

(c) Vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng ngày 13/10/2010. Hạn mức tín dụng là 1,000,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ, thư bảo lãnh giao hàng được phát hành, trị giá hàng tồn kho bao gồm hàng hóa là nhựa PE, nhựa PP, và các hạt nhựa khác tại kho của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng với tổng giá trị thấp nhất là 1,000,000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 11.882.734.641 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 391,935 USD tương đương với 8.080.915.830 đồng.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng Giao Dịch Tân Hương theo hợp đồng tín số 795120/TD ngày 17 tháng 3 năm 2011, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời gian cho vay tối đa 6 tháng/ khế ước, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho tại kho của Công ty tại đại chỉ số 314 đường Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM với giá trị duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng và các khoản phải thu bình quân từ tiền bán hàng hóa tương đương với số tiền là 5.625.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 2.648.573.318 đồng.

030291
CỘNG HÒA
KIỂM D
VIỆT
TÍNH - T

030291
CỘNG HÒA
KIỂM D
VIỆT
TÍNH - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(e) Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số PĐBP.DN.01060511 ngày 23 tháng 5 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh các sản phẩm nhựa, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các khoản phải thu khách hàng của Công ty với trị giá thế chấp là 14.285.714.286 VNĐ theo hợp đồng thế chấp số PĐBP.HĐTC.01100511 ngày 23 tháng 5 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 1.089.900.625 đồng.

(f) Vay Ngân hàng TNHH 1 Thành viên HSBC theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD090896 ngày 18/9/2009 và gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 101552 ngày 05/10/2010 giữa 3 bên là Ngân hàng TNHH 1 Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn với hạn mức tín dụng 1,5 triệu USD; Mục đích sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay là 6 tháng đối với từng lần nhận nợ; Lãi suất dao động từ 6,0858% đến 6,6855%/năm đối với gốc vay USD và 19% đến 21,6%/năm đối với gốc vay VNĐ tương ứng theo từng lần nhận nợ; Tài sản đảm bảo nợ vay là hàng tồn kho Công ty CP Nhựa Tân Phú trị giá 1,5 triệu USD, các khoản phải thu của Công ty CP Nhựa Tân Phú trị giá 1,5 triệu USD, tiền gửi của Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Ngân hàng HSBC với trị giá tối thiểu 30% tổng dư nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 23.040.245.158 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 646,800.00 USD tương đương với 13.335.722.400 đồng.

(g) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 009L2102/2011/HDHM - PN/SHBHN/KU01 ngày 21/2/2011 và khế ước đính kèm số 009L2102/2011/HDHM - PN/SHBHN/KU02 ngày 29/3/2011 với hạn mức tín dụng 3,5 tỷ đồng; Mục đích sử dụng nhằm thanh toán các L/C mua hàng hóa; Lãi suất dao động từ 19,5% đến 23%/năm. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 814654 do UBND quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội cấp ngày 24/8/2005 mang tên Ông Lê Văn Thường và Bà Nguyễn Thị Thu; Hợp đồng ủy quyền số 008312/2010, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐUQ ký ngày 19/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 3.439.467.000 đồng.

(h) Vay từ cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất dao động từ 1,5% đến 1,59% /tháng, thời hạn vay là 12 tháng.

(12.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 5,769.90 USD tương đương với 118.963.798 đồng.

(12.3) Trong đó, các khoản Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ là 45,551.30 USD tương đương với 939.176.703 đồng.

(12.4) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:

	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	208.376.287	199.494.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.365.438.979	1.536.184.024
Thuế thu nhập cá nhân	345.871.415	207.625.790
Tiền thuê đất	59.653.566	367.404.895
Cộng	2.979.340.247	2.310.709.166

(12.5) Chi phí phải trả bao gồm:

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí thuê máy	1.929.156.805	1.929.156.805
Chi phí lãi vay phải trả	70.771.546	31.958.279
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	221.667.207	201.798.338
Chi phí hoa hồng môi giới	340.677.261	253.087.753
Chi phí vận chuyển	157.222.750	131.375.600
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	170.567.145
Cộng	2.719.495.569	2.717.943.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.6) Phải trả khác bao gồm:		30/6/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		25.842.536	111.992.000
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất		229.445.650	191.445.650
Cổ tức phải trả		85.631.800	85.543.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		-	-
Phải trả cho Công ty TNHH Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào chung		40.000.000	40.000.000
Các khoản nhận đặt cọc mua hàng		200.000.000	-
Các khoản phải trả khác		112.770.525	265.395.563
Cộng		693.690.511	694.377.013
13. Vay và nợ dài hạn			
		30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	(13.1)	16.579.300.045	8.023.321.429
Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	(2.880.695.032)	(2.661.439.743)
Cộng		13.698.605.013	5.361.881.686
(13.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	1.130.381.282	1.356.097.772
Ngân hàng TMCP Á Châu	(b)	4.274.998.000	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(c)	5.886.155.630	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(d)	843.056.082	-
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(e)	932.463.657	1.170.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(f)	2.564.620.394	899.135.000
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	(g)	947.625.000	1.847.625.000
Cộng		16.579.300.045	8.023.321.429

(a) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 3 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 575.810.382 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 151.900.980 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 406.070.900 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 200.532.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 55339/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 23/12/2008 với số tiền 396.000.000 đồng; Mục đích sử dụng nhằm mua xe; Thời hạn vay là 48 tháng; Lãi suất dao động từ 1,063% đến 1,75%/tháng; Tài sản đảm bảo là xe Captiva Ltz biển số 52U - 0835 trị giá 566.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 148.500.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 99.000.000 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Số tiền vay là 5,5 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc, thiết bị theo 2 hợp đồng thế chấp số COH.DN.0181210/SP ngày 27/10/2010 và COH.BDDN.05181010/SP ngày 10/12/2010 với tổng giá trị là 7.894.146.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 4.274.998.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 950.004.000 đồng.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh quận 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 37 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 5.886.155.630 đồng.

(d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 3 năm 2011. Số tiền cho vay là 6,5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 843.056.082 đồng.

(e) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 30/6/2011 là 932.463.657 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 476.000.000 đồng.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 510.890.400 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 145.964.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 197.037.600 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và lãi suất tăng lên 19,48%/năm vào ngày 01/01/2011. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 177.509.754 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 182.609.000 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 70.697.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 507.511.900 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 558.749.240 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mitsubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 430.312.500 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

(g) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 947.625.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 236.906.252 đồng.

(13.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:	30/6/2011	01/01/2011
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	451.432.980	451.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu	950.004.000	549.996.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	476.000.000	476.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	766.351.800	224.784.200
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	236.906.252	959.226.563
Cộng	2.880.695.032	2.661.439.743

14. Dự phòng phải trả dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Dự phòng bảo hành sản phẩm	352.000.000	352.000.000
Cộng	352.000.000	352.000.000

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
(15.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-	1.222.455.500
Quỹ đầu tư phát triển	2.423.238.377	301.471.543	-	2.724.709.920
Quỹ dự phòng tài chính	907.130.068	301.097.705	-	1.208.227.773
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	637.986.207	457.568.096	-	1.095.554.303
(15.2) Lợi nhuận chưa phân phối	3.618.271.650	4.026.670.471	1.953.233.651	5.691.708.471
Cộng	48.809.081.802	5.086.807.815	1.953.233.651	51.942.655.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(15.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

(15.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	3.618.271.650
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	4.026.670.471
Lợi nhuận giảm trong kỳ	1.953.233.651
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	301.097.705
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	301.471.543
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	457.568.096
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	883.394.308
- Chia cổ tức năm 2009 và năm 2010	9.702.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2011	5.691.708.470

16. Lợi ích cổ đông thiểu số	30/6/2011	01/01/2011
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1.723.734.737	1.164.648.813
Cộng	1.723.734.737	1.164.648.813



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	95.206.172.443	69.669.781.272
Doanh thu bán thành phẩm	127.858.630.432	92.156.398.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.936.820	40.340.738
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(669.817.684)	(144.143.154)
Cộng doanh thu thuần	222.456.922.011	161.722.376.966
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	87.495.293.752	65.548.382.457
Giá vốn bán thành phẩm	106.266.853.352	78.201.979.144
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(377.091.066)	-
Cộng	193.385.056.038	143.750.361.601
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.285.252.313	236.656.779
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.201.489	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	50.000.000
Cộng	1.288.453.802	286.656.779
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	6.672.816.980	3.014.861.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.796.221.016	6.131.117
Chi phí lãi trả chậm	-	27.402.797
Chi phí tài chính khác	50.000	42.464.529
Cộng	8.469.087.996	3.090.859.558
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.415.774.920	1.089.313.916
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	69.802.972	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.028.483	57.099.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.381.151.451	2.518.686.186
Chi phí khác bằng tiền	564.707.762	323.885.726
Cộng	5.492.465.588	3.988.985.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.834.308.025	2.894.189.997
Chi phí vật liệu quản lý	112.549.478	665.498.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.742.792	206.479.626
Thuế, phí và lệ phí mở L/C	842.016.369	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(205.576.051)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.465.470	84.181.496
Chi phí bằng tiền khác	3.536.518.498	3.302.015.682
Cộng	10.822.024.581	7.152.364.891
7. Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.372.966.344	500.000
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	5.500.000	-
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	58.042.022	-
Thu nhập từ nguồn vốn vay quỹ xanh	-	645.242.985
Thu nhập khác	104.577.964	10.909.090
Cộng	1.541.086.330	656.652.075
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài cố định, công cụ dụng cụ nhượng bán	1.376.583.661	-
Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	28.530.328	-
Chi phí liên quan đến làm hồ sơ quỹ xanh	-	94.500.000
Chi phí khác	1.218.274	500.000
Cộng	1.406.332.263	95.000.000
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.026.670.471	3.317.861.127
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.026.670.471	3.317.861.127
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.995.600	2.495.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.008	1.329

VII. Thông tin khác**1. Các cam kết****1.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,500,000 USD cho cả hai Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2011	01/01/2011
Đến 1 năm	1.543.022.442	1.633.209.315
Trên 1 - 5 năm	5.364.106.930	5.135.667.795
Trên 5 năm	3.508.672.440	3.284.724.224
Cộng	10.415.801.812	10.053.601.334

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến PICC Property and Casualty Company (Công ty Bảo hiểm) để được bồi thường thiệt hại từ việc nhập khẩu máy ép nhựa MA 7000/5000.

- Công ty đang triển khai việc di dời nhà máy sản xuất tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh đến nhà máy tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua hàng hoá	38.655.750
		Thuê máy móc thiết bị	727.548.717

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải thu khách hàng	3.581.746.002


Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu


Thượng Thị Thượng Tuyết
Kế toán trưởng


Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

